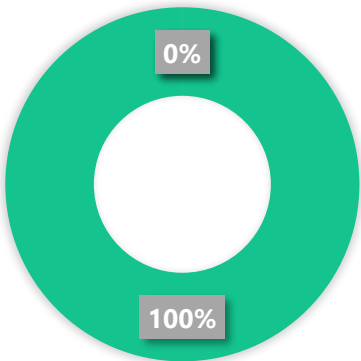


Thông tin giao dịch		31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		43,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		60,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		23,498
SL cổ phiếu LH		25,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		16,615
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,095
P/E		1.5
EPS		28,876

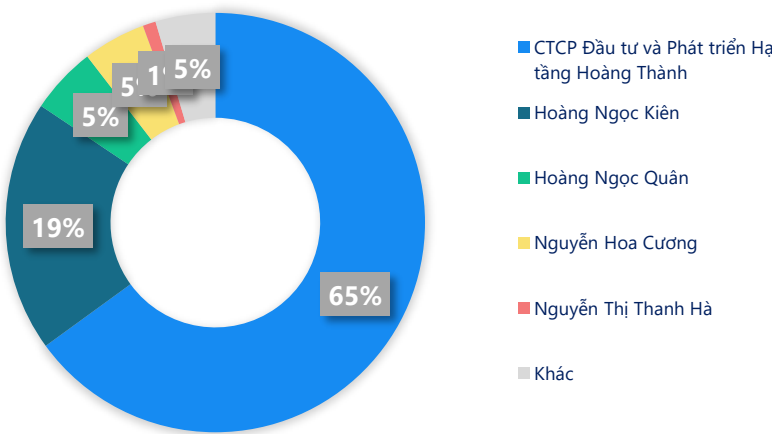
	YTD	1T	3T	6T
BTH	12.6%	-16.3%	22.7%	49.5%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu sở hữu



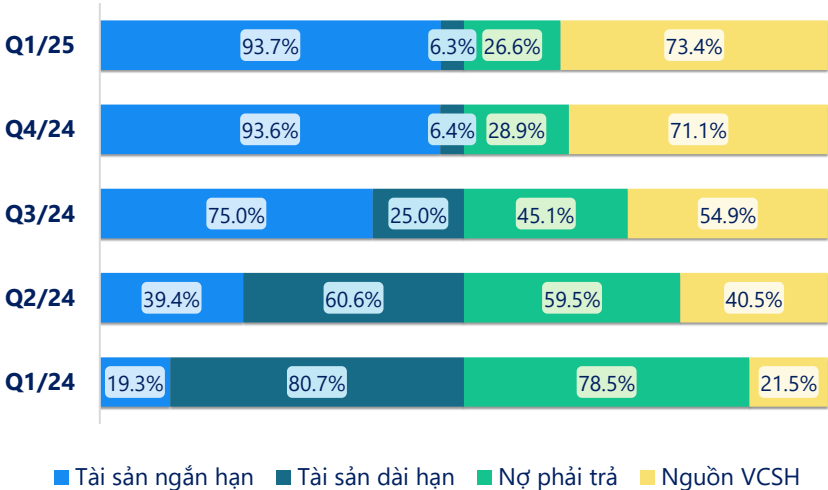
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



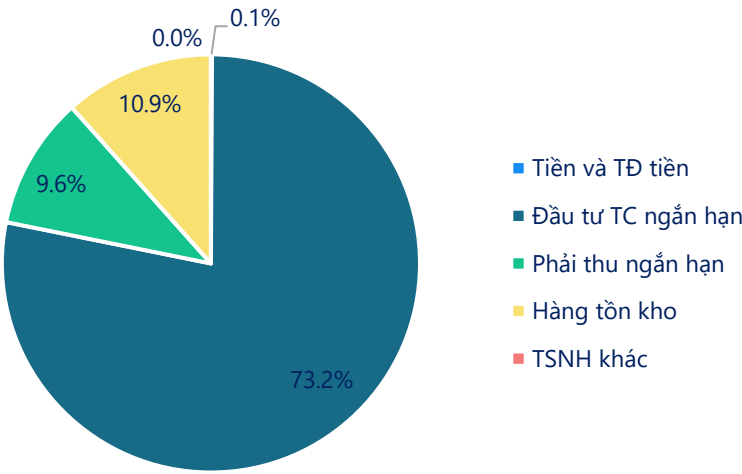
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

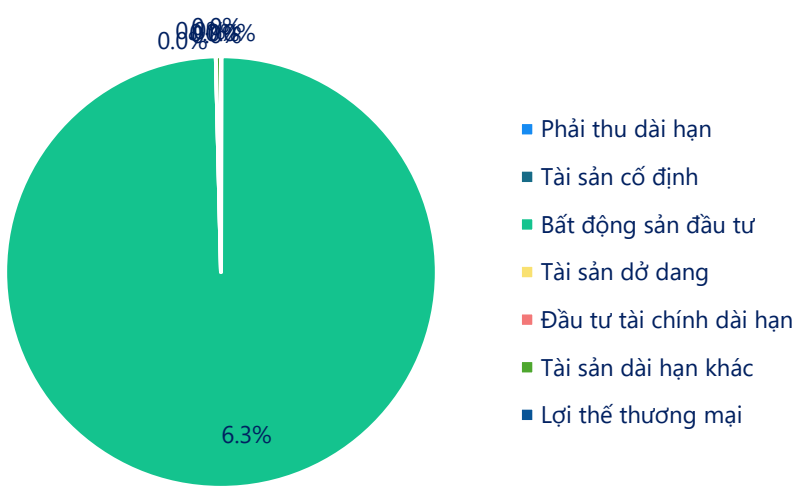
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q1/25

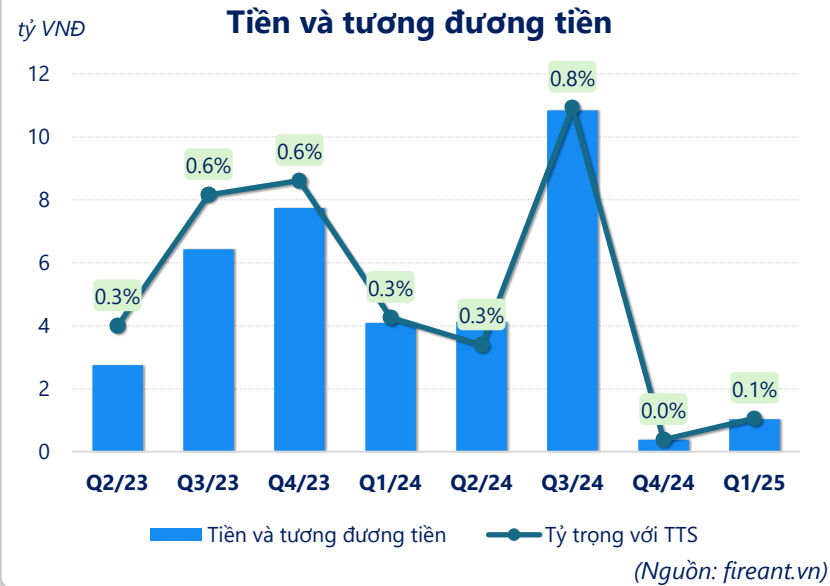
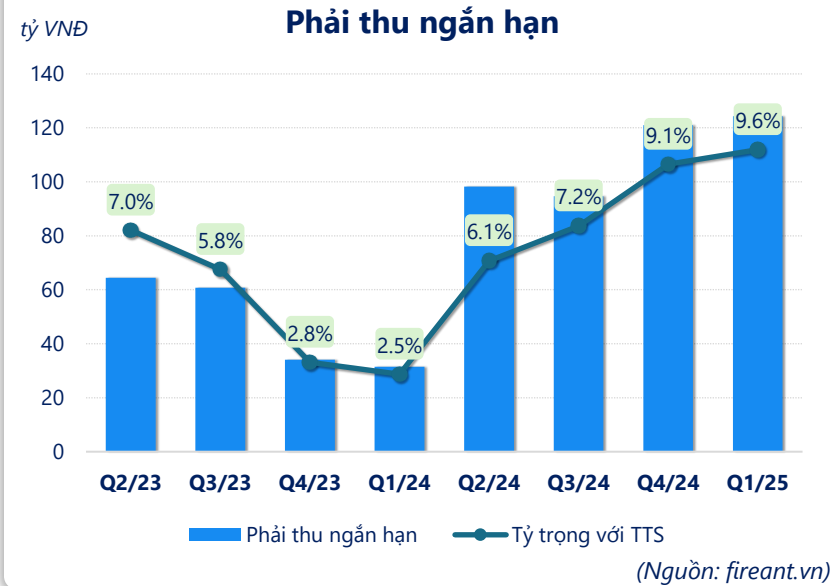
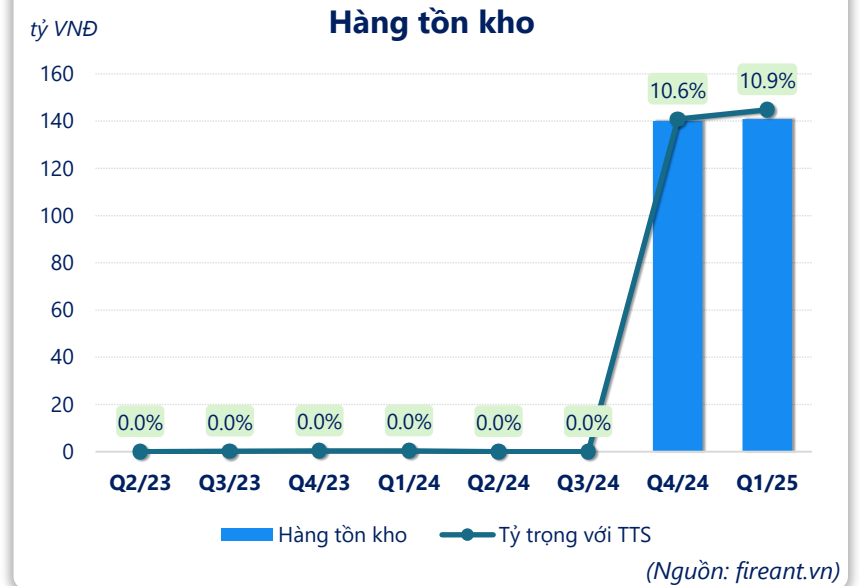
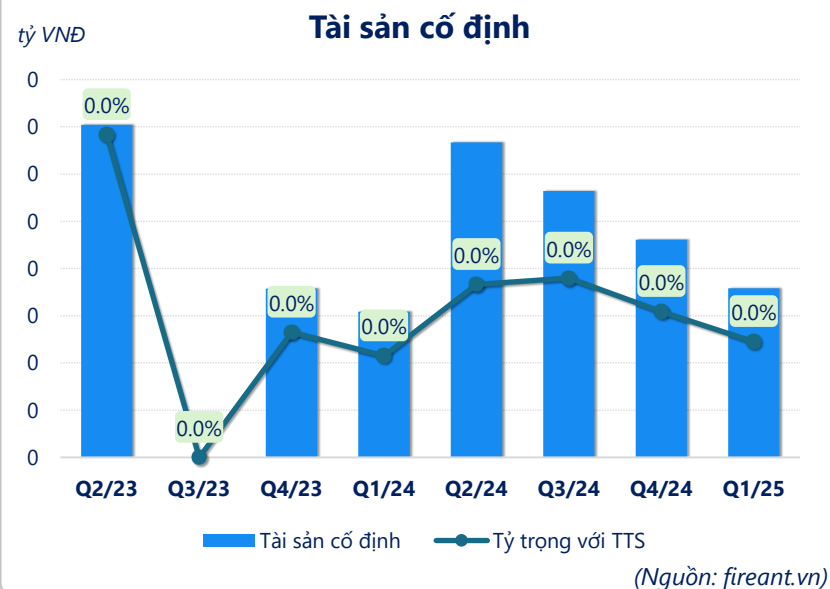
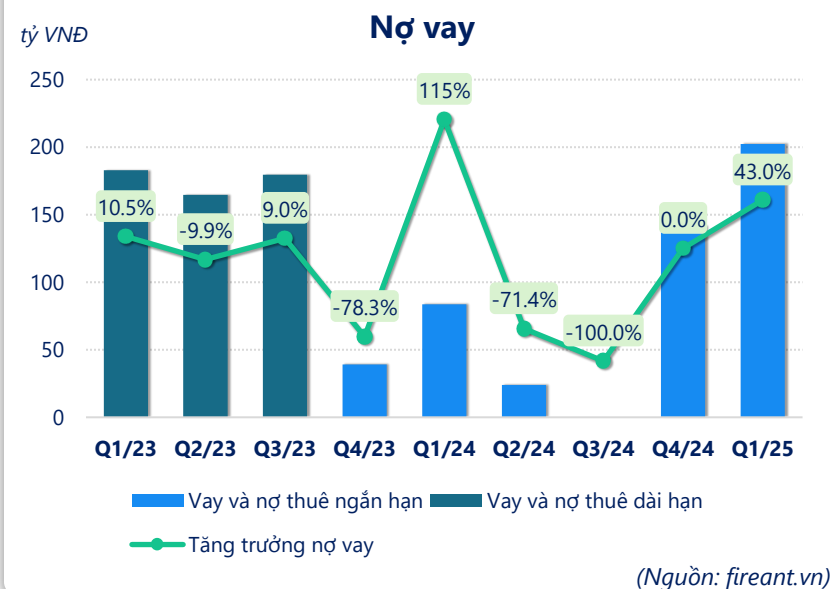
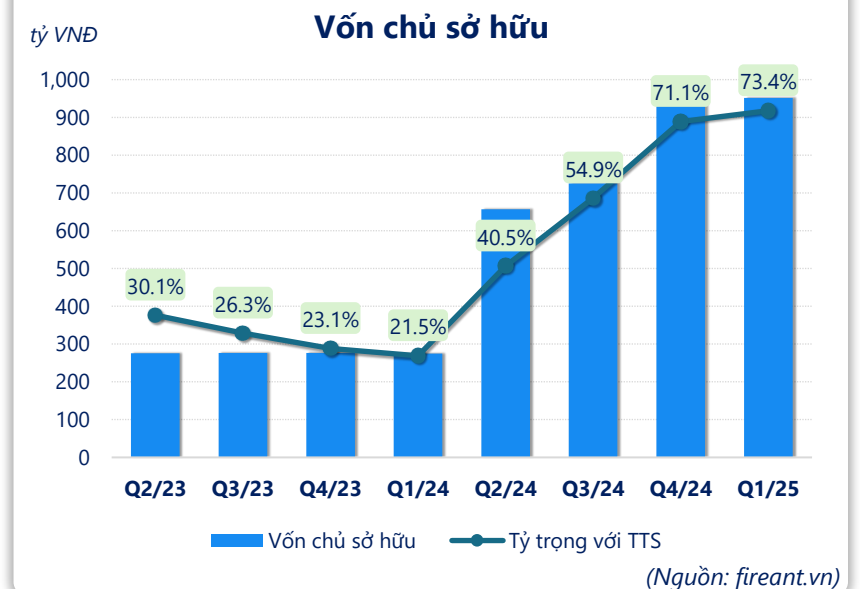
(Nguồn: fireant.vn)

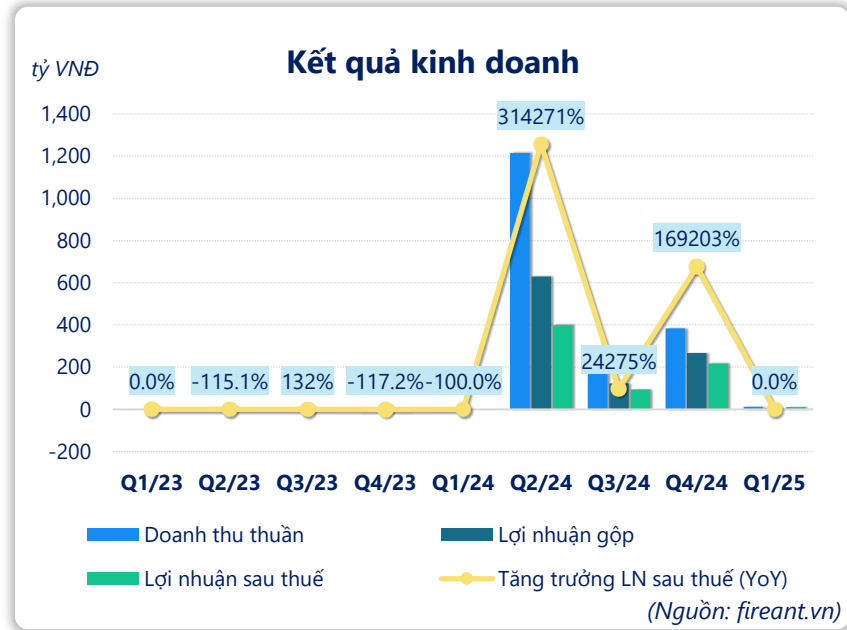
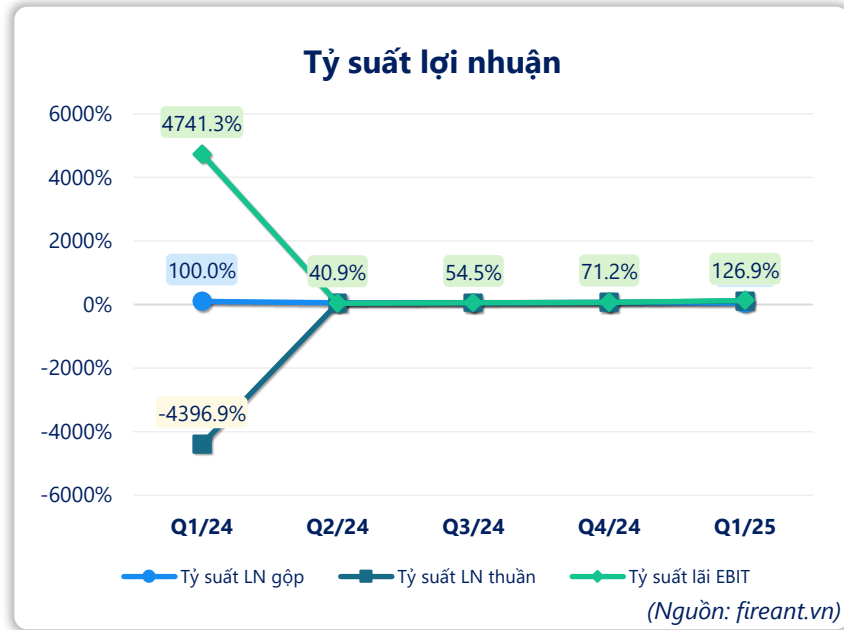
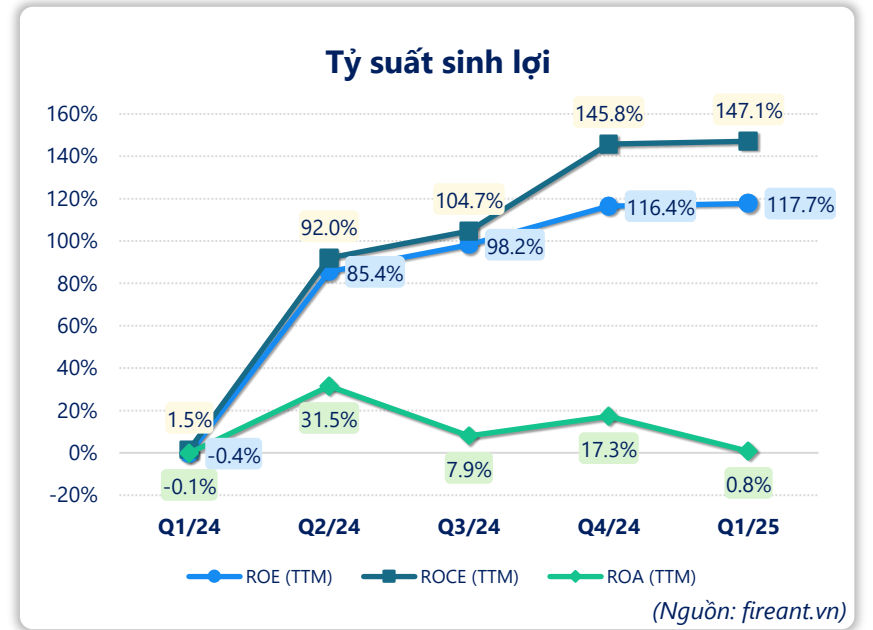
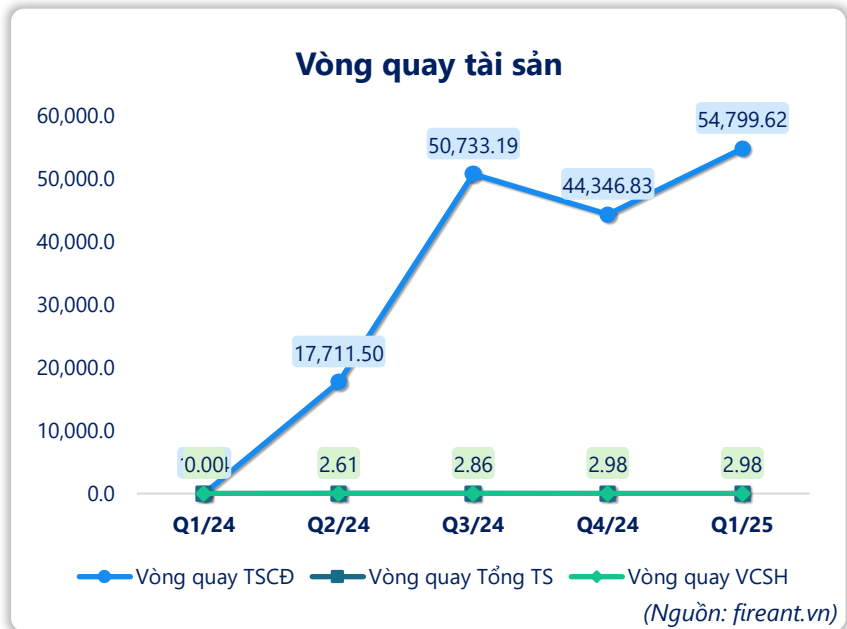
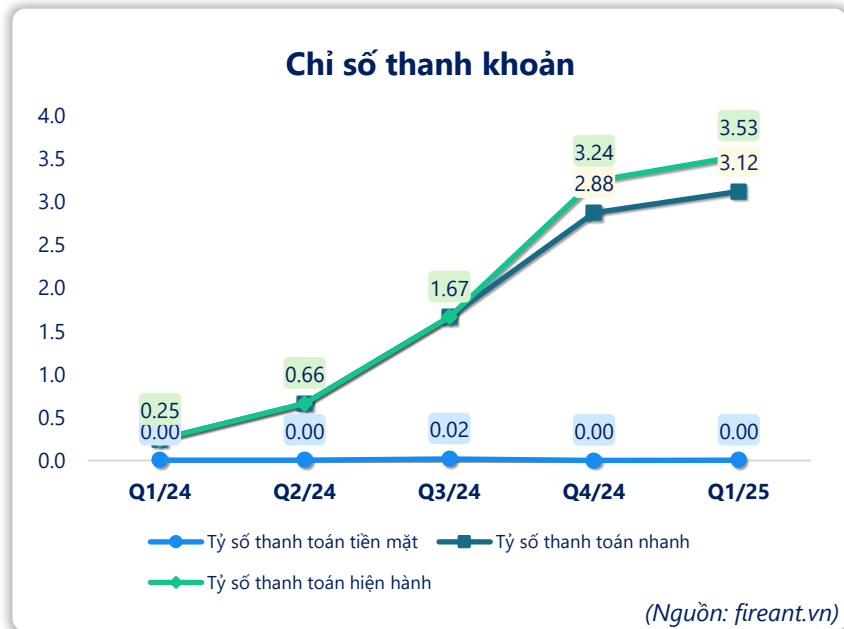
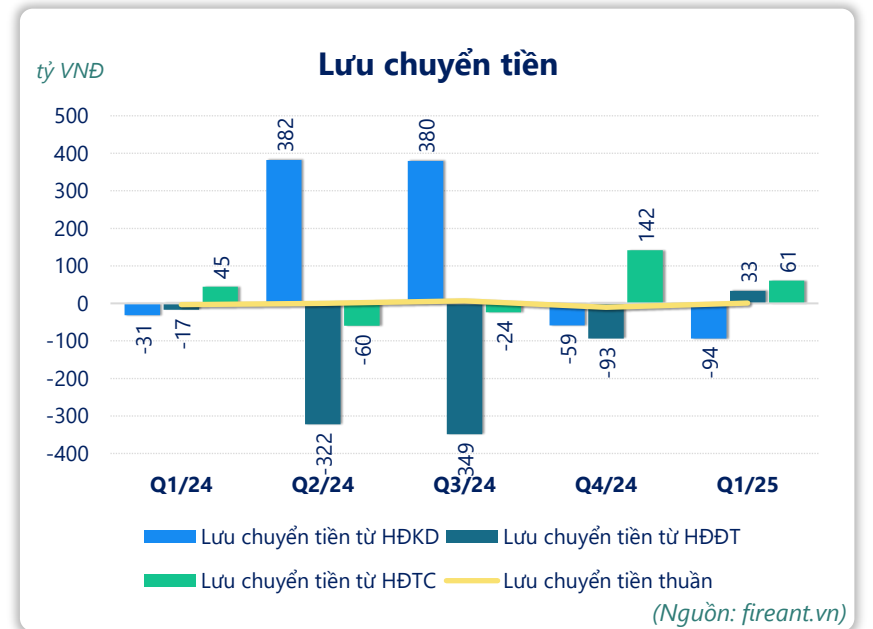
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q1/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,297	1,324	-2.0%
Tài sản ngắn hạn	1,215	1,241	-2.1%
Tiền và tương đương tiền	1.04	0.38	172%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	949	980	-3.1%
Phải thu ngắn hạn	124	121	2.8%
Hàng tồn kho	141	140	0.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.02	0.05	-52.1%
Tài sản dài hạn	81.8	82.3	-0.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0.04	0.05	-22.4%
Bất động sản đầu tư	81.4	81.9	-0.6%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.31	0.37	-16.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	345	382	-9.8%
Nợ ngắn hạn	344	382	-9.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	202	142	43.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.47	27.7	-65.8%
Nợ dài hạn	0.79	0.79	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	952	941	1.1%
Vốn chủ sở hữu	952	941	1.1%
Vốn điều lệ	250	250	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	0.03	1,214	216	384	12.0
Giá vốn hàng bán	0	585	93.7	118	6.47
Lợi nhuận gộp	0.03	629	123	266	5.56
Doanh thu HĐTC	2.37	4.52	7.84	11.5	11.7
Chi phí TC	2.77	0.93	0.24	1.21	2.34
Chi phí lãi vay	2.76	-2.63	0.24	1.21	1.93
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	132	11.8	3.41	0.48
Chi phí QLDN	1.12	1.36	1.06	1.32	1.11
LN thuần từ HĐKD	-1.48	499	117	272	13.3
Lợi nhuận khác	0.33	0.10	0.36	0.28	0.00
LN trước thuế	-1.16	499	118	272	13.3
Lợi nhuận sau thuế	-1.16	399	94.1	218	10.7
LNST của CĐ cty mẹ	-1.16	399	94.1	218	10.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-31.3	382	380	-58.6	-93.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.1	-322	-349	-93.3	33.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	44.7	-59.7	-24.0	142	60.9
Tiền đầu kỳ	7.74	4.09	4.12	10.8	0.38
Lưu chuyển tiền thuần	-3.66	0.03	6.71	-10.5	0.65
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.09	4.12	10.8	0.38	1.04

(Nguồn: fireant.vn)